

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÍ 01 NĂM 2010 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	3	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	270,194,300,030	261,607,152,766
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27,493,626,686	71,588,059,212
1.Tiền	111	20,993,626,686	71,588,059,212
2.Các khoản tương đương tiền	112	6,500,000,000	-
		-	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	67,390,245,000	37,400,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	67,390,245,000	37,400,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	0
		-	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96,994,094,921	67,492,636,666
1.Phải thu khách hàng	131	77,226,881,567	56,924,566,401
2. Trả trước người bán	132	9,339,922,816	1,791,442,135
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-
5.Các khoản phải thu khác	135	13,748,021,388	12,097,358,980
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3,320,730,850)	(3,320,730,850)
		-	
IV.Hàng tồn kho	140	65,519,784,267	70,130,636,331
1.Hàng tồn kho	141	67,626,961,968	72,237,814,032
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2,107,177,701)	(2,107,177,701)
		-	
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	12,796,549,156	14,995,820,557
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22,795,410	15,462,777
2.Các khoản thuế phải thu	152	9,437,652,741	12,154,332,925
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	114,048,153	497,846,153
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	3,222,052,852	2,328,178,702
		-	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	96,152,216,187	93,991,727,331
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	
		-	
II.Tài sản cố định	220	50,992,898,319	48,838,104,555
1.Tài sản cố định hữu hình	221	50,992,898,319	48,838,104,555
- Nguyên giá	222	74,074,753,379	74,074,753,379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23,081,855,060)	(25,236,648,824)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	3	
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
3.Tài sản cố định vô hình	227		-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z	-	
III.Bất động sản đầu tư	240	-	
- Nguyên giá	241	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
	242 Z	-	
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	45,109,945,964	45,109,945,964
1.Đầu tư tài chính	251		
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20,212,407,015	20,212,407,015
3.Đầu tư dài hạn khác	258	33,344,447,615	33,344,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
V.Tài sản dài hạn khác	260	49,371,904	43,676,812
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16,887,904	11,192,812
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32,484,000	32,484,000
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	366,346,516,217	355,598,880,097

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Năm 2010	3/31/2010
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	40,110,574,327	22,681,670,071
I.Nợ ngắn hạn	310	37,800,598,490	20,321,675,572
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	12,100,000,000	
2.Phải trả người bán	312	7,242,432,157	5,193,196,134
3.Người mua trả tiền trước	313	3,640,493,681	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,953,942,643	6,814,234,275
5.Phải trả người lao động	315	2,849,735,825	1,045,303,565
6.Chi phí phải trả	316	1,947,272,599	2,051,310,570
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5,066,721,585	5,217,631,028
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	2,309,975,837	2,359,994,499
1.Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	
3.Phải trả dài hạn khác	333	0	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	3	
4.Vay và nợ dài hạn	334	0	
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,309,975,837	2,359,994,499
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	326,235,941,890	332,917,210,026
I.Vốn chủ sở hữu	410	326,235,941,890	332,917,210,026
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	205,460,000,000	205,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	125,088,478,451	125,088,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(10,285,954,920)	-10,285,954,920
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2,254,791,200	
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,718,627,159	12,654,686,495
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432	0	
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	366,346,516,217	355,598,880,097

0

0

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 01 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		3/31/2009	3/31/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	103,964,090,144	97,006,253,079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(38,975,784,990)	(66,431,983,017)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8,772,260,611)	(9,925,175,078)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(134,701,124)	(224,441,670)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	(66,104,822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	(2,920,644,638)	8,875,387,393
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(28,379,695,090)	(5,186,166,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,781,003,691	24,047,769,212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(17,000,000,000)	2,200,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18,846,169,940	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	27,790,245,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,528,492	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,857,698,432	29,990,245,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,469,344,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,004,907,200	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24,657,612,765)	(12,100,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,152,849,565)	(12,100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	13,485,852,558	41,938,014,212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,594,593,815	29,948,561,836
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150,318,810	(298,516,835)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	46,230,765,183	71,588,059,213

Lập Bảng

Ngày 22 tháng 04 năm 2010
TGD.Cty CP Tân Đại Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	84,814,365,580	94,760,269,817	84,814,365,580	94,760,269,817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	178,790,424	-	178,790,424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	84,814,365,580	94,581,479,393	84,814,365,580	94,581,479,393
(10 = 01 - 02)					
4. Giá vốn hàng hóa	11	69,511,566,732	82,823,305,679	69,511,566,732	82,823,305,679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15,302,798,848	11,758,173,714	15,302,798,848	11,758,173,714
(20 = 10 - 11)		-	-		
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	777,161,879	32,172,690,358	777,161,879	32,172,690,358
7. Chi phí tài chính	22	1,029,130,764	31,906,589,601	1,029,130,764	31,906,589,601
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	224,441,670	134,701,124	224,441,670	134,701,124
8. Chi phí bán hàng	24	2,351,275,472	2,236,392,293	2,351,275,472	2,236,392,293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,918,127,564	2,513,764,686	2,918,127,564	2,513,764,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,781,426,927	7,274,117,492	9,781,426,927	7,274,117,492
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)					
11. Thu nhập khác	31	93,194,106	2,805,140,003	93,194,106	2,805,140,003
12. Chi phí khác	32	712,069	1,336,344,423	712,069	1,336,344,423
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	92,482,037	1,468,795,580	92,482,037	1,468,795,580
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,873,908,964	8,742,913,072	9,873,908,964	8,742,913,072
(50 = 30 + 40+ 45)				-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	937,849,627	62,931,922	937,849,627	62,931,922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,936,059,337	8,679,981,150	8,936,059,337	8,679,981,150
(60 = 50 - 51-52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	449	835	449	437

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG

Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 .

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Tiền mặt	142,556,334	29,935,208
- Tiền gửi Ngân hàng	71,445,502,878	27,463,691,478
- Tiền gửi NH Kỳ quỹ thanh toán LC		2,454,935,150
- Tiền đang chuyển		
Cộng	71,588,059,212	29,948,561,836

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	37,400,000,000	67,390,245,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	37,400,000,000	67,390,245,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	56,924,566,401	77,226,881,567
- Phải thu do trả trước người bán	1,791,442,135	9,339,922,816
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12,097,358,980	13,748,021,388
- Dự phòng phải thu khó đòi	-3,320,730,850	-3,320,730,850
Cộng	67,492,636,666	96,994,094,921

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46,052,822,745	43,368,163,851
- Công cụ, dụng cụ	2,703,812,501	2,708,167,578
- Chi phí SX,KD dở dang	8,999,718,139	12,631,190,919
- Thành phẩm	11,724,238,728	8,501,559,686
- Hàng hóa	2,757,221,919	417,879,934
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,107,177,701	-2,107,177,701
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70,130,636,331	65,519,784,267

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho: 2,107,177,701

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 01/2010)

05- Tài sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	15,462,777	22,795,410
- Các khoản thuế phải thu	12,154,332,925	9,437,652,741
- Các khoản khác phải thu	497,846,153	114,048,153
- Tài sản ngắn hạn khác	2,328,178,702	3,222,052,852
Cộng	14,995,820,557	12,796,549,156

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bỏ trị lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,675,014,134	66,400,739,617	5,611,776,399	387,223,229	-	74,074,753,379
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	1,675,014,134	66,400,739,617	5,611,776,399	387,223,229	-	74,074,753,379
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	670,392,734	19,982,680,796	2,176,902,348	251,879,182	-	23,081,855,060
- Khấu hao trong năm	42,664,908	1,926,949,467	168,988,170	16,191,219	-	2,154,793,764
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	713,057,642	21,909,630,263	2,345,890,518	268,070,401	-	25,236,648,824
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,004,621,400	46,418,058,821	3,434,874,051	135,344,047	-	50,992,898,319
- Tại ngày cuối năm	961,956,492	44,491,109,354	3,265,885,881	119,152,828	-	48,838,104,555

09 - Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,844,447,615	21,844,447,615
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	20,212,407,015	20,212,407,015
- Đầu tư dài hạn khác	11,500,000,000	11,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
Cộng	45,109,945,964	45,109,945,964

10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm

11- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn	11,192,812	16,887,904
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,484,000	32,484,000
Cộng	43,676,812	49,371,904

12- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
--------------------------------	-------------------------	----------------

- Vay ngắn hạn			-	12,100,000,000
- Người mua trả tiền trước			-	3,640,493,681
- Phải trả người bán			5,193,196,134	7,242,432,157
Cộng			5,193,196,134	22,982,925,838

13- Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,613,555,814	1,887,348,655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		119,547,666
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,151,900,676	2,899,357,871
- Thuế thu nhập cá nhân	48,777,785	47,688,451
Cộng	6,814,234,275	4,953,942,643

14- Chi phí phải trả	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	1,045,303,565	2,849,735,825
- Chi Phí phải trả khác	2,051,310,570	1,947,272,599
Cộng	3,096,614,135	4,797,008,424

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	214,641,025	63,731,582
- Cổ tức còn phải trả	42,350,000	42,350,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	4,960,640,003	4,960,640,003
Cộng	5,217,631,028	5,066,721,585

16- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
b- Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	2,359,994,499	2,309,975,837
Cộng	2,359,994,499	2,309,975,837

17 - **Vốn chủ sở hữu**
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	-59,192,250,483	-	-8,816,610,920	262,539,617,048
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			62,910,877,642	2,254,791,200		65,165,668,842.00
- Mua Cổ phiếu quỹ năn trước					-1,469,344,000	(1,469,344,000.00)
- Giảm vốn năm trước						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	3,718,627,159	2,254,791,200	-10,285,954,920	326,235,941,890
Số dư đầu năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	3,718,627,159	2,254,791,200	-10,285,954,920	326,235,941,890
Tăng năm nay	-	-	8,936,059,336	-2,254,791,200	0	8,936,059,336
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			8,936,059,337			8,936,059,337
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			-1			(1)
- Tăng khác						
- Chênh lệch tỷ giá				-2,254,791,200		
Số dư cuối năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	12,654,686,495	-	-10,285,954,920	332,917,210,026

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 661,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	205,460,000	205,460,000

+ Vốn góp đầu năm	205,460,000	205,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 01/2010	Quý 1 năm trước
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	84,814,365,580	94,760,269,817
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	84,814,365,580	94,760,269,817
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	178,790,424
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		178,790,424
- Hàng bán bị trả lại		
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	84,814,365,580	94,581,479,393
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	69,511,566,732	82,823,305,679
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	69,511,566,732	82,823,305,679
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	768,831,237	319,462,667
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	4,500	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,326,142	1,918,923,547
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		29,934,304,144
Cộng	777,161,879	32,172,690,358
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	224,441,670	134,701,124
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều chỉnh Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	804,689,094	2,178,074,630
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		29,593,813,847
Cộng	1,029,130,764	31,906,589,601
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	937,849,627	62,931,922
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,745,917,886	22,413,519,580
- Chi phí nhân công	2,366,358,354	3,969,236,921
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,964,530,137	963,666,509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,605,166,432	12,172,312,629
- Chi phí khác bằng tiền	221,703,036	196,644,622
Cộng	28,903,675,845	39,715,380,261

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
VIII- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 03 tháng 05 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC